

Số: 07 /QĐ-THCSTH

Bến Cát, ngày 10 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Quý II /2024
của Trường THCS Thới Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỚI HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thực hiện thu chi ngân sách của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Quý II/2024 của Trường THCS Thới Hòa (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Miếng

Trường THCS Thới Hòa
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM QII/2024
(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-THCSTH ngày 10/7/2024 của Trường THCS Thới Hòa)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu	1.426.680.000			
I	Tổng số thu	1.426.680.000			
1	Số thu phí, lệ phí	1.426.680.000			
1.1	Lệ phí	1.426.680.000			
	Học phí	1.426.680.000			
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0			
3	Thu sự nghiệp khác				
II	Chi từ nguồn thu được để lại	775.110.973	0		
	Chi lương	726.856.973	0		
6000	<u>Chi CCTL</u>	<u>726.856.973</u>			
6001	Lương biên chế	0			
6051	Lương hợp đồng	0			
	Nộp trả nguồn NSNN theo kết luận của Thanh tra STC	726.856.973			
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	<u>0</u>			
6101	Chức vụ	0			
6112	PC ưu đãi	0			
6113	PC trách nhiệm	0			
6115	PC thâm niên, vượt khung	0			
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	<u>0</u>			
6301	BHXX : 17,5%	0			
6302	BHYT : 3%	0			
6303	KPCD : 2%	0			
6304	BHTN : 1%	0			
6750	<u>Thuê mướn</u>	<u>0</u>			
6757	HĐLĐ (6 tháng)	0			
	Chi HĐTX	48.254.000	0		
6100	<u>Phụ cấp</u>	<u>0</u>			
6105	Thừa giờ	0			
6400	<u>Thanh toán cá nhân</u>	<u>0</u>			
6404	Tăng thu nhập	0			
6550	<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>0</u>			
6552	Kính hiển vi	0			
7000	<u>Chuyên môn</u>	<u>0</u>			
7012	Hoá đơn điện tử	0			
7750	<u>Chi khác</u>	<u>0</u>			
7799	Tiền tết 2021 (93 người)	0			
9350	<u>Mua sắm TSCĐ</u>	<u>48.254.000</u>			
9399	Máy vi tính để bàn (4 cái)	48.254.000			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.516.321.766			
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.516.321.766			



1	Chi quản lý hành chính	4.516.321.766			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.371.089.026	0		
	Thanh toán cá nhân	3.649.338.149	0		
6000	<u>Tiền lương</u>	<u>2.171.960.270</u>			
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.061.652.270			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	110.308.000			
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	<u>895.303.812</u>			
6101	Phụ cấp chức vụ	26.902.501			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	565.207.728			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.532.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	300.661.583			
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	<u>582.074.067</u>			
6301	Bảo hiểm xã hội	433.485.566			
6302	Bảo hiểm y tế	74.311.811			
6303	Kinh phí công đoàn	49.506.087			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	24.770.603			
	Hoạt động thường xuyên	721.750.877	0		
6250	<u>Phúc lợi tập thể</u>	<u>6.318.000</u>			
6299	Nước uống GV	6.318.000			
6400	<u>Thanh toán cá nhân</u>	<u>105.253.200</u>			
6404	Tăng thu nhập	105.253.200			
6449	Thẻ dực ngoài trời	0			
6500	<u>Thanh toán dịch vụ công cộng</u>	<u>78.695.994</u>			
6501	Tiền điện	75.995.994			
6504	Tiền vệ sinh	2.700.000			
6550	<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>40.223.164</u>			
6551	Văn phòng phẩm	19.278.200			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			
6599	Vật tư văn phòng khác	20.944.964			
6600	<u>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</u>	<u>5.429.646</u>			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.061.646			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.168.000			
6618	Khoản điện thoại	1.200.000			
6649	Khác	0			
6700	<u>Công tác phí</u>	<u>17.545.350</u>			
6701	Tàu xe	8.785.350			
6702	Phụ cấp CTP	5.260.000			
6704	Khoản công tác phí	3.500.000			
6750	<u>Chi phí thuê mượn</u>	<u>21.640.000</u>			
6757	Thuê lao động trong nước	0			
6799	Chi phí thuê mượn khác	21.640.000			
6900	<u>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</u>	<u>113.860.190</u>			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.992.200			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.398.990			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.728.000			
6949	Sửa chữa CSVC	80.741.000			

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	312.852.404			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.720.000			
7012	Hoạt động chuyên môn	0			
7049	Chi khác CM	283.132.404			
7050	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000			
7053	Phần mềm QLTS, Misa	9.000.000			
7750	Chi khác	10.932.929			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.372.429			
7799	Chi các khoản khác	9.560.500			
7850	Công tác Đảng	0			
7854	Phụ cấp bí thư	0			
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0		
	Thanh toán cá nhân	0	0		
6000	Tiền lương	0			
6001	Lương theo ngạch, bậc	0			
6100	Phụ cấp lương	0			
6101	Phụ cấp chức vụ	0			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0			
6300	Các khoản đóng góp	0			
6301	Bảo hiểm xã hội	0			
6302	Bảo hiểm y tế	0			
6303	Kinh phí công đoàn	0			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	145.232.740	0		
	Chi thanh toán cá nhân	129.257.740	0		
6000	Tiền lương	43.244.000			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	43.244.000			
6150	Hỗ trợ khác cho học sinh	0	0		
6157	Hỗ trợ chi phí Học tập	0			
6250	Phúc lợi tập thể	0			
6299	Nước uống GV	0			
6300	Các khoản đóng góp	10.162.340			
6301	BHXXH : 17,5%	7.567.700			
6302	BHYYT : 3%	1.297.320			
6303	KPCĐ : 2%	864.880			
6304	BHTN : 1%	432.440			
6400	Thanh toán cá nhân	75.851.400			
6449	Thừa giờ, hỗ trợ 30% giáo viên không đứng lớp	75.851.400			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	15.975.000			
6550	Công cụ dụng cụ	0			
6552	Bàn ghế học sinh	0			
6599	Dụng cụ phòng chống Covid	0			
6750	Chi phí thuê mượn đào tạo	0			
6757	Hợp đồng GV, NV (1 năm)	0			
6758	Đào tạo tập huấn chuyên môn	0			
7000	NVCM	15.975.000			
7004	Trang phục NVBV	0			



7049	Chuyên môn	15.975.000			
	Chi khác	0			
7757	Bảo hiểm cháy nổ	0			
7799	Chi tiền Tết : 2.000.000 đ/người (106)	0			
7799	Chi khác (Dự phòng HĐ)	0	0		
7766	Cấp bù Học phí	0	0		
8000	Chi hỗ trợ, giải quyết việc làm	0	0		
8006	Tinh giản biên chế	0	0		
	Chi mua sắm, SC lớn (029)	0	0		
6956	Máy sao in đề thi	0	0		

Người lập biểu



Phạm Thị Thủy

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Miếng

